

NĂM HỌC: 2021-2022

[illegible]

[illegible]

STT	Lớp	STT	Họ Tên	ĐTB	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Công nghệ	Văn	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ngoại ngữ	Thôn chọ	Số lượng	Ký tên
54	11A2	5	Trịnh Thị Mai Duyên	6.10	1												
55	11A2	42	Nguyễn Quốc Trung	6.30	1												
56	11A3	7	Nguyễn Bảo Ngọc Hân	4.70	1					1		1					
57	11A3	21	Đặng Trường Phát	4.30													
58	11A3	22	Nguyễn Trọng Phúc	5.00													
59	11A3	26	Nguyễn Thanh Tân	5.80			1										
60	11A3	31	Ngô Thành Thái	5.20	1		1							1			
61	11A4	30	Phạm Anh Tuấn	5.70	1												
62	11A4	33	Quách Chí Thiện	4.40													
63	11A4	36	Vương Vũ Thuận	4.90	1									1			
64	11A4	38	Nguyễn Phạm Minh Trâm	5.30	1									1			
65	11A5	3	Trần Thị Mỹ Duyên	5.20	1												
66	11A5	28	Nguyễn Minh Phong	5.40	1												
67	11A5	35	Trương Quốc Thái	4.60	1	1		1									
68	11A5	36	Võ Quý Thịnh	5.40						1							
69	11A6	1	Nguyễn Văn Anh	5.00													
70	11A6	15	Đoàn Phương Nam	5.10	1												
71	11A6	17	Nguyễn Hoàng Bảo Ngân	5.30	1												
72	11A6	29	Nguyễn Trần Tâm Quốc	5.30						1							
73	11A6	33	Võ Khánh Toàn	5.80							1						
74	11A8	24	Hồ Trọng Phúc	4.90				1									
75	11A8	38	Phùng Gia Vinh	5.10	1												

39

6

24

2

0

9

11

7

0

7

STT	Lớp	STT	Họ Tên	ĐTB	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Công nghệ	Văn	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ngoại ngữ	Đôn ch	Số lượng	Ký tên
					MÔN	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Công nghệ	Văn	Lịch Sử	Địa Lí	GDCD	Ngoại ngữ		
					Số học sinh thi lại khối 10 và 11	39	6	24	2	0	9	11	7	0	7		
					Số học sinh thi lại khối 10	25	5	22	0	0	6	10	6	0	4		
					Số học sinh thi lại khối 11	14	1	2	2	0	3	1	1	0	3		